

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

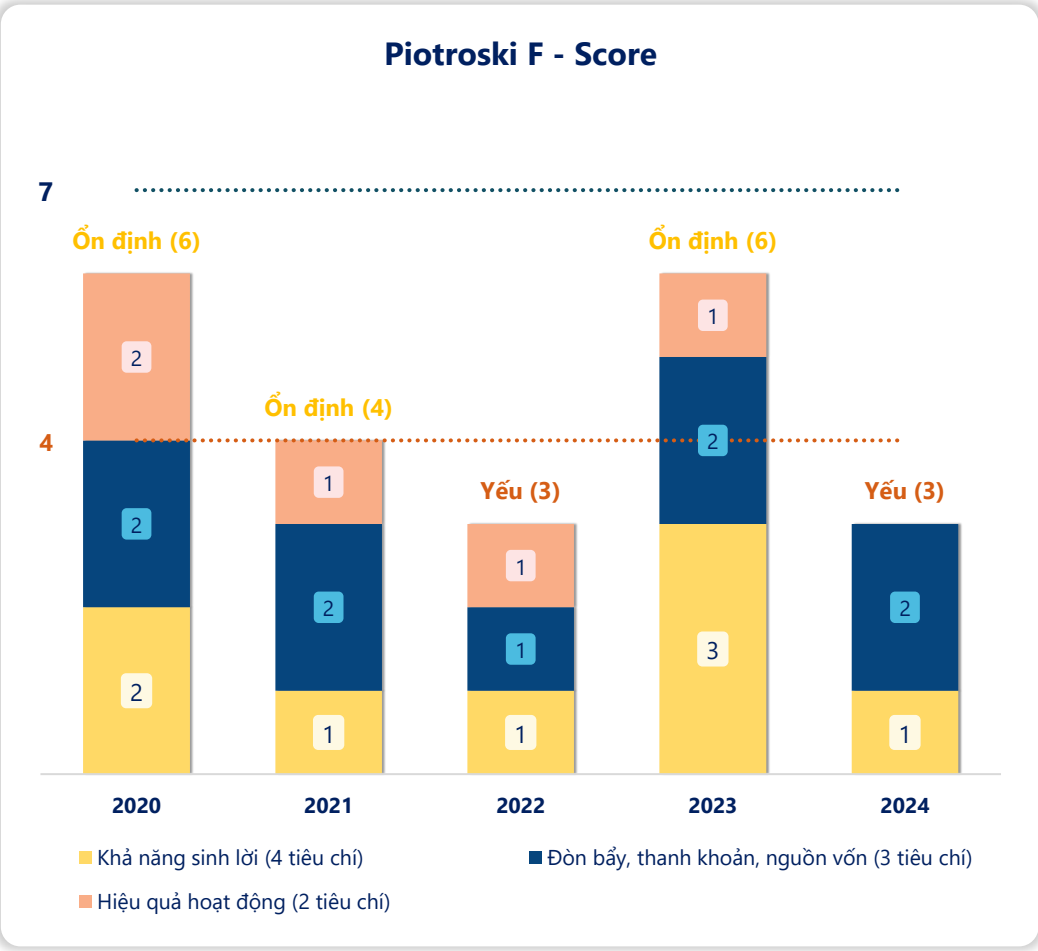
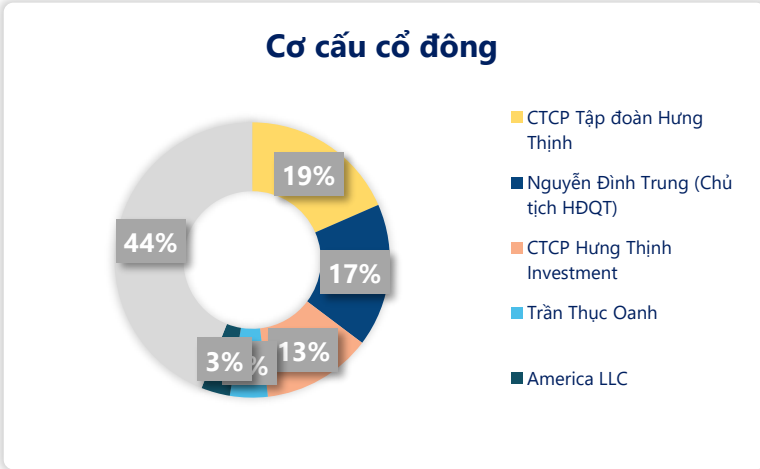
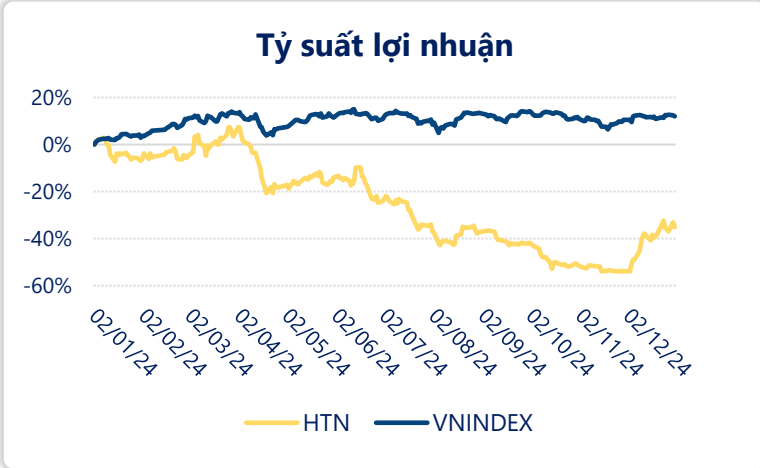
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	31.6%	16.2%	-13.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024	YoY
	1,140	▼ 1,541
	tỷ VNĐ	▼ 57.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	18.4	▼ 41.9
	tỷ VNĐ	▼ 69.5%

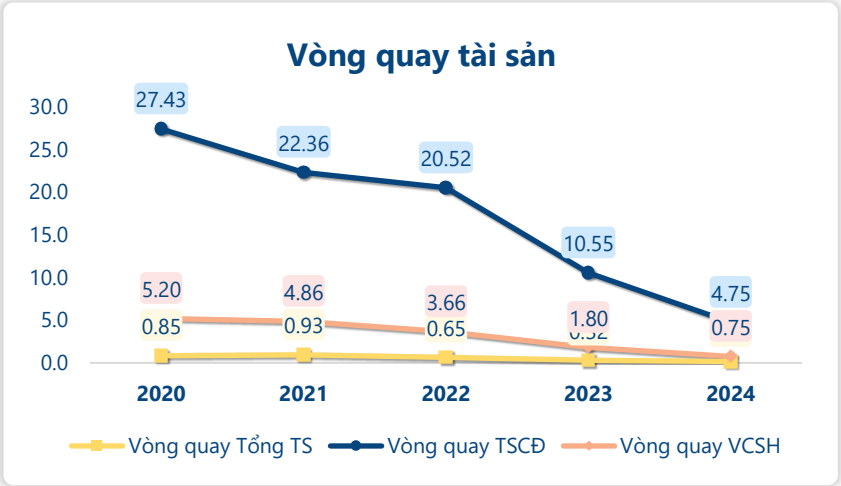
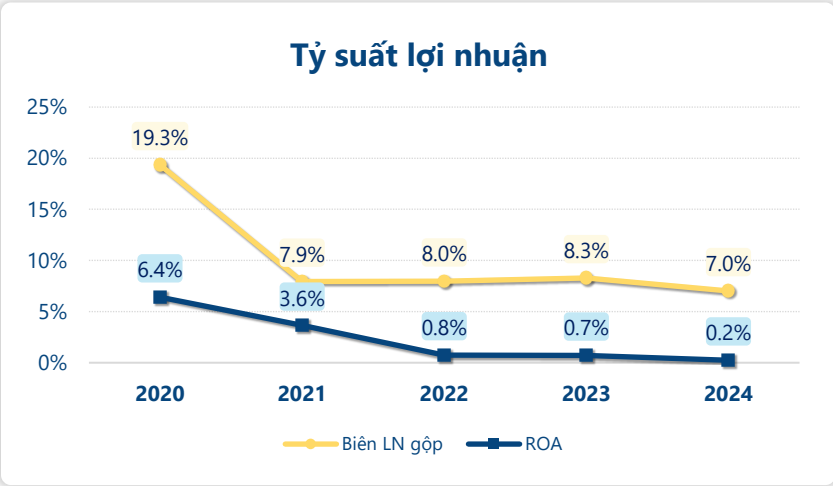
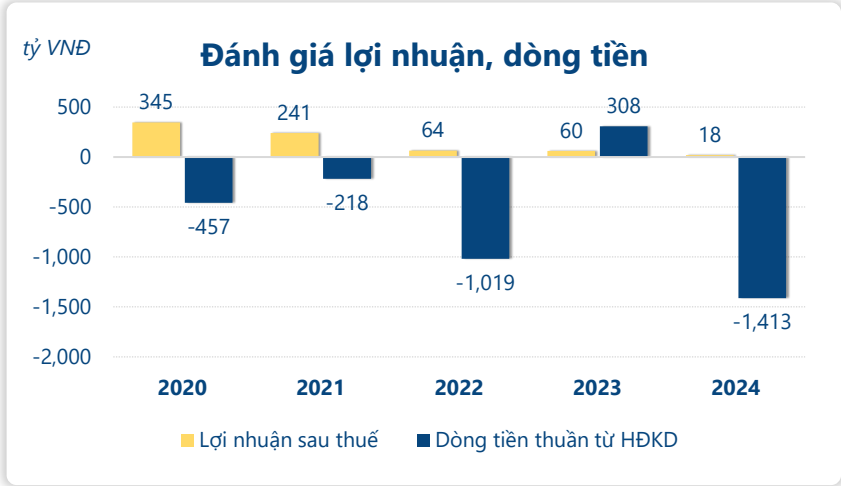


Năm 2024, F-Score của HTN đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

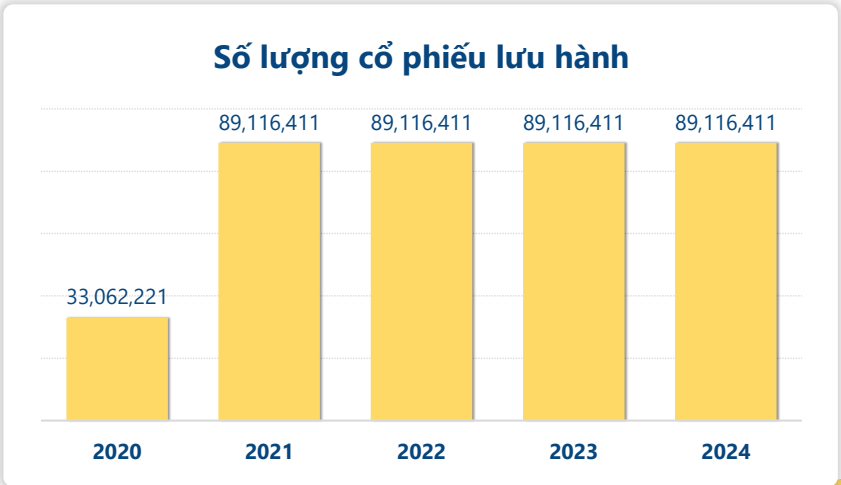
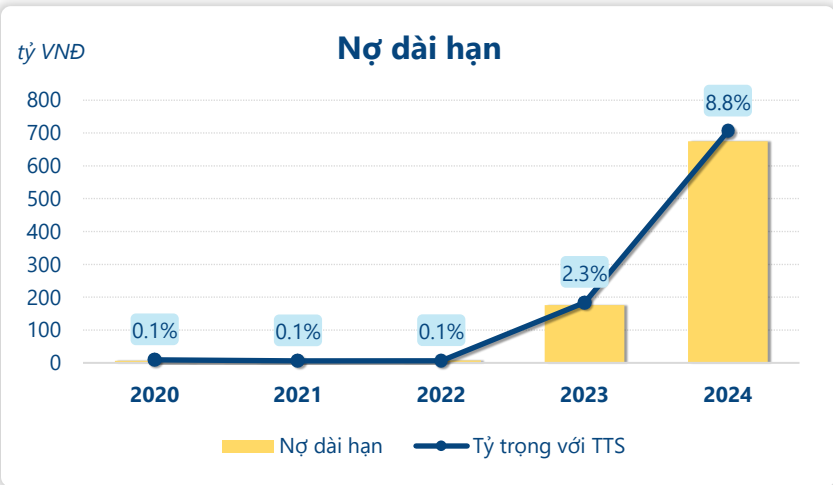
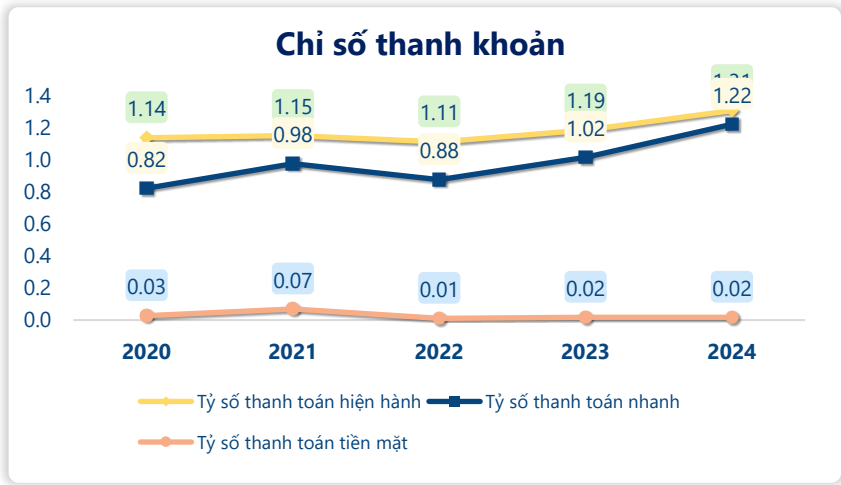
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,649	7,622	0.3%
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	527	579	-9.0%
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	63.6	62.2	2.2%
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	5,439	5,927	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,535	1,520	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,535	1,520	1.0%
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,552	6,164	5,465	2,681	1,140
Giá vốn hàng bán	3,672	5,674	5,029	2,459	1,060
Lợi nhuận gộp	881	489	435	222	80.0
Doanh thu HĐTC	71.5	94.5	74.1	143	260
Chi phí TC	225	190	245	252	264
Chi phí lãi vay	123	174	225	252	239
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	0	0	1.16	0
Chi phí QLDN	109	112	133	66.7	46.4
LN thuần từ HĐKD	436	282	132	45.6	30.4
Lợi nhuận khác	7.35	20.6	-7.95	5.51	-5.14
LN trước thuế	444	302	124	51.1	25.3
Lợi nhuận sau thuế	357	241	64.0	60.3	18.4
LNST của CĐ cty mẹ	345	241	63.6	60.0	18.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-218	-1,019	308	-1,413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	-68.5	118	198	591
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	574	592	557	-486	753
Tiền đầu kỳ	308	123	428	83.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	-185	305	-344	20.3	-68.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	428	83.8	104	95.4